

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

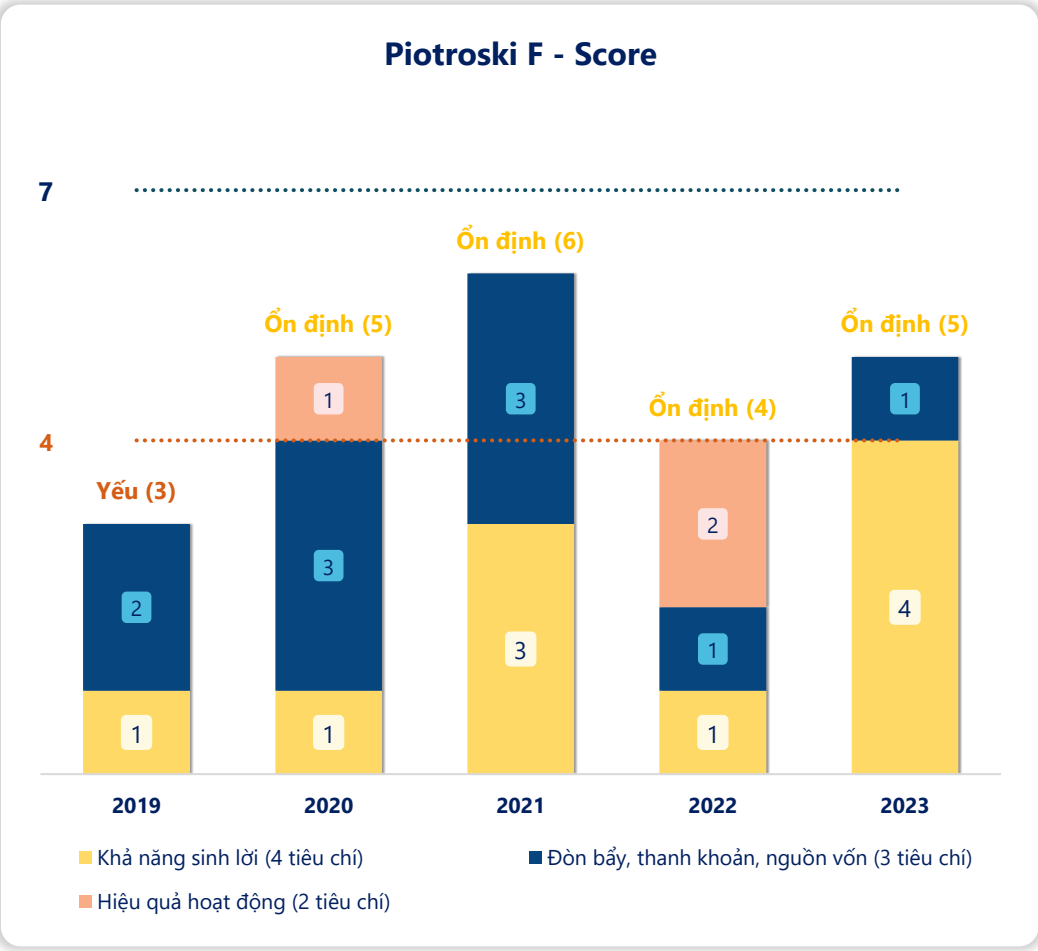
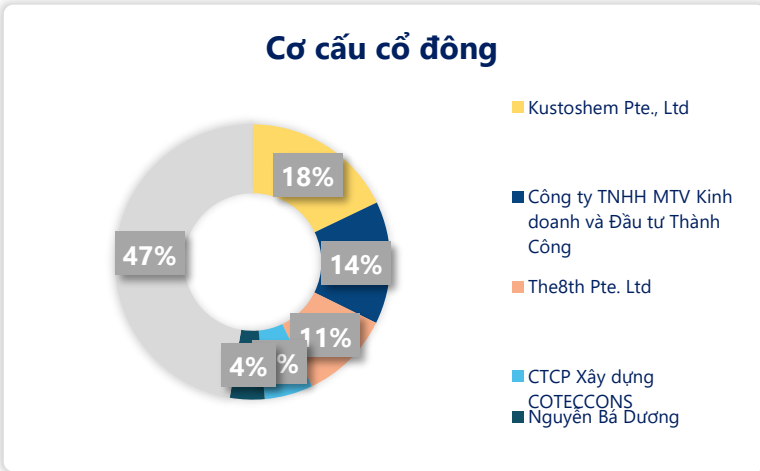
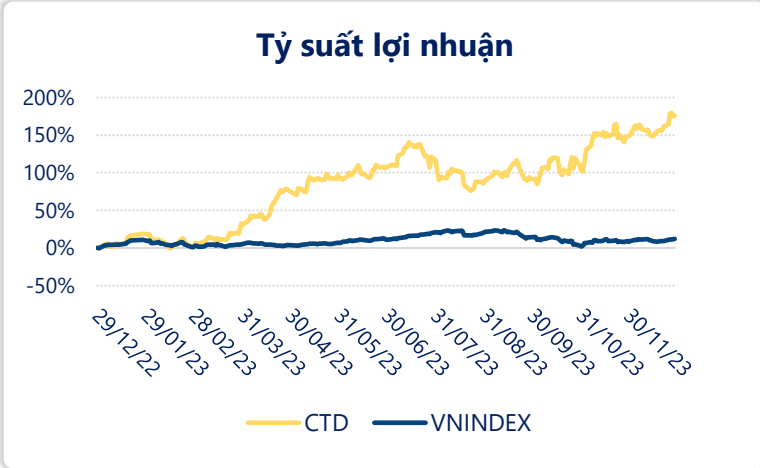
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	68,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	39.3%	32.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
16,528	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,991
	▲ 13.7%

LN sau thuế	2023
188	YoY
tỷ VNĐ	▲ 167
	▲ 804%

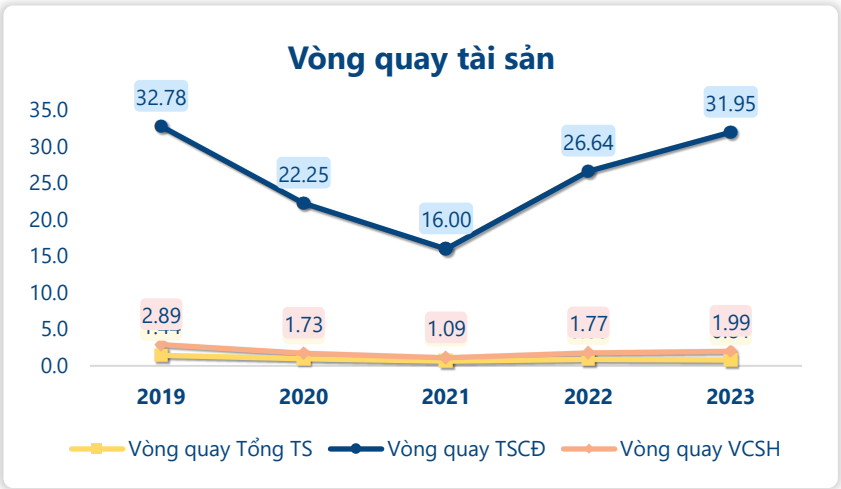
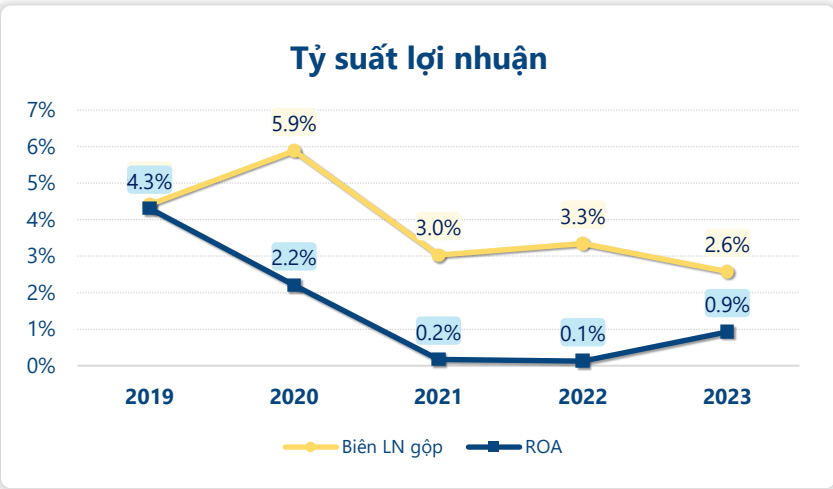
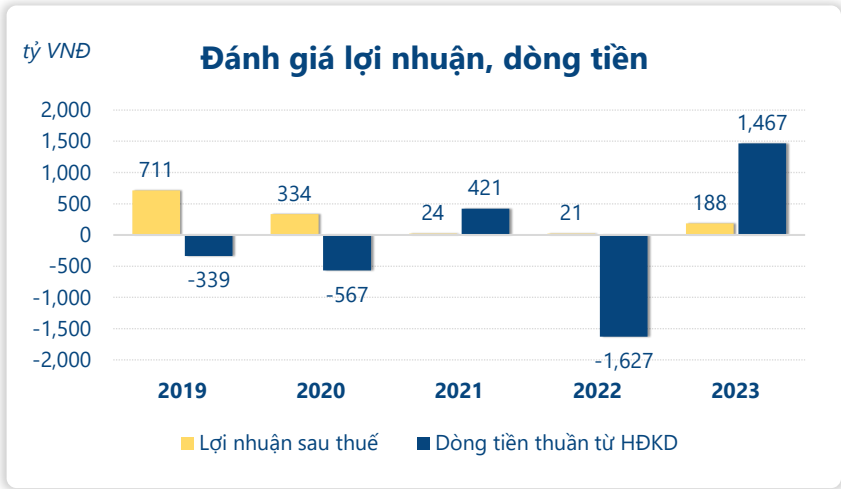


Năm **2023**, F-Score của **CTD** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

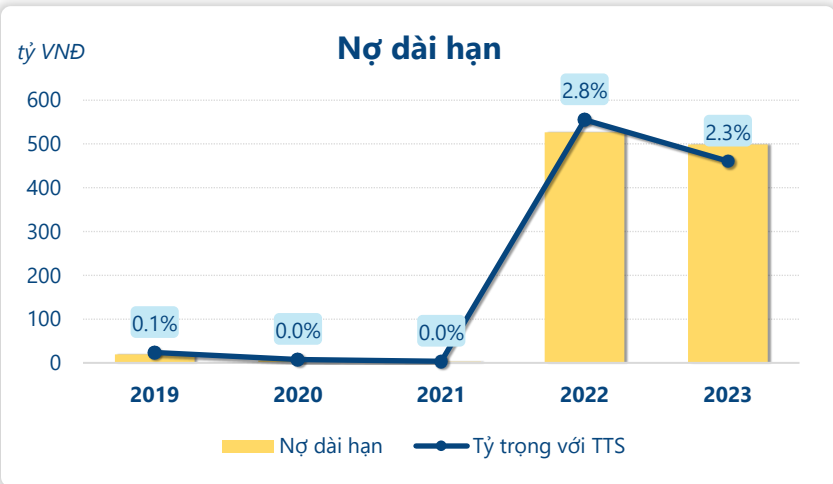
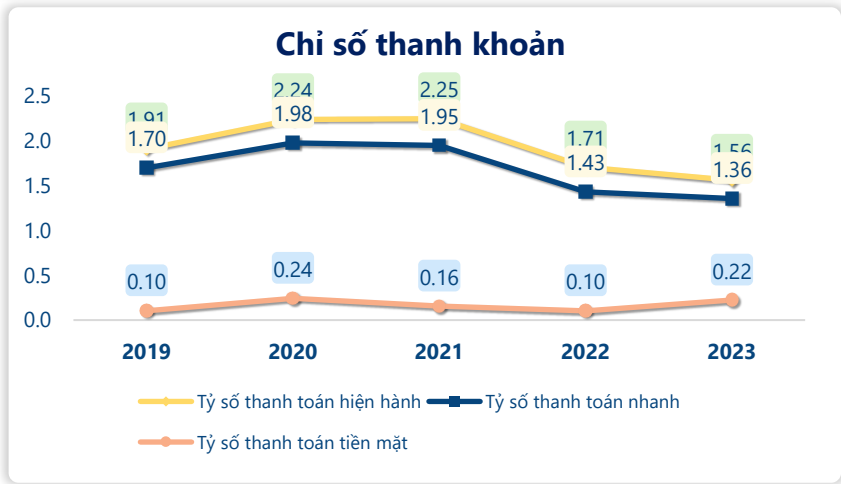
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CTD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,652	18,967	14.2%
Tài sản ngắn hạn	19,889	17,465	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,842	1,064	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,768	1,778	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	11,845	11,235	5.4%
Hàng tồn kho	2,603	2,838	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	831	549	51.4%
Tài sản dài hạn	1,762	1,502	17.3%
Phải thu dài hạn	603	403	49.5%
Tài sản cố định	475	560	-15.3%
Bất động sản đầu tư	68.1	37.6	81.3%
Tài sản dở dang	120	24.9	380%
Đầu tư tài chính dài hạn	306	311	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	191	165	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,244	10,753	23.2%
Nợ ngắn hạn	12,746	10,227	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	553	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,770	5,189	11.2%
Nợ dài hạn	499	527	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	496	524	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn điều lệ	1,036	788	31.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	23,733	14,558	9,078	14,537	16,528
Giá vốn hàng bán	22,685	13,702	8,803	14,050	16,102
Lợi nhuận gộp	1,048	856	275	487	426
Doanh thu HĐTC	264	228	277	381	348
Chi phí TC	0.01	0.46	12.9	163	130
Chi phí lãi vay	0	0	1.11	79.2	96.1
LN trong công ty LKLD	4.07	-27.0	-30.3	-23.8	-6.95
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	459	656	516	735	398
LN thuần từ HĐKD	857	401	-7.28	-53.5	238
Lợi nhuận khác	33.7	26.7	45.4	88.4	6.02
LN trước thuế	891	428	38.2	34.8	244
Lợi nhuận sau thuế	711	335	24.1	20.8	188
LNST của CĐ cty mẹ	711	334	24.0	20.7	188

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-339	-567	421	-1,627	1,467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	769	1,392	-681	733	307
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-229	-253	1,073	3.64
Tiền đầu kỳ	553	801	1,397	885	1,064
Lưu chuyển tiền thuần	248	596	-512	180	1,778
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.32	0.05	-0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	801	1,397	885	1,064	2,842